

Triển vọng ngành Ngân hàng 2026

Tái định hình tăng trưởng



Triển vọng ngành Ngân hàng 2026

- Tổng kết 2025: một năm với nhiều kỷ lục 1
 - Tăng trưởng tín dụng: đạt mức cao nhất trong hơn một thập kỷ 1
 - Chất lượng tài sản là điểm sáng 2
 - NIM toàn ngành về giảm về mức thấp kỷ lục 3
 - Thu ngoài lãi phục hồi, chủ yếu nhờ thu hồi nợ xấu tăng mạnh 4
 - Lợi nhuận tăng trưởng khả quan, hiệu quả sinh lời phân hóa 5
- Triển vọng ngành Ngân hàng năm 2026..... 6
 - Một số cải cách thể chế tác động triển vọng ngành 6
 - Room tín dụng vượt trội trở thành lợi thế cạnh tranh..... 8
 - Áp lực nhu cầu vốn kéo dài là rủi ro cần theo dõi 10
 - Xu hướng tăng của lãi suất là cần thiết để tạo nền tảng tăng trưởng bền vững 11
 - Triển vọng phục hồi NIM còn hạn chế 12
 - Chất lượng tài sản cần được theo dõi chặt chẽ hơn 13
 - Xu hướng mở rộng hệ sinh thái tài chính toàn diện..... 14
 - AI tiếp tục có ảnh hưởng sâu rộng..... 14

Tổng kết 2025: một năm với nhiều kỷ lục

Ngành ngân hàng bước vào năm 2025 với kỳ vọng tăng trưởng khả quan nhờ các xu hướng kinh tế vĩ mô trong nước. Nền kinh tế và thị trường BĐS dần phục hồi cùng với môi trường chính sách thuận lợi trong năm đã hỗ trợ đáng kể tăng trưởng cho ngành. Chất lượng tài sản là điểm sáng khi ghi nhận cải thiện mạnh mẽ ở hầu hết ngân hàng. Tuy nhiên, việc giữ lãi suất ở mức thấp để hỗ trợ nền kinh tế cùng với áp lực thanh khoản gia tăng nửa cuối năm đã tạo sức ép lớn khiến biên lãi ròng NIM của các ngân hàng giảm về mức thấp lịch sử. Tuy vậy, nhờ quy mô tín dụng mở rộng mạnh và thu nhập ngoài lãi phục hồi, toàn ngành vẫn khép lại năm 2025 với mức tăng trưởng LNTT tích cực, tăng 18,9% svck.

Tăng trưởng tín dụng: đạt mức cao nhất trong hơn một thập kỷ

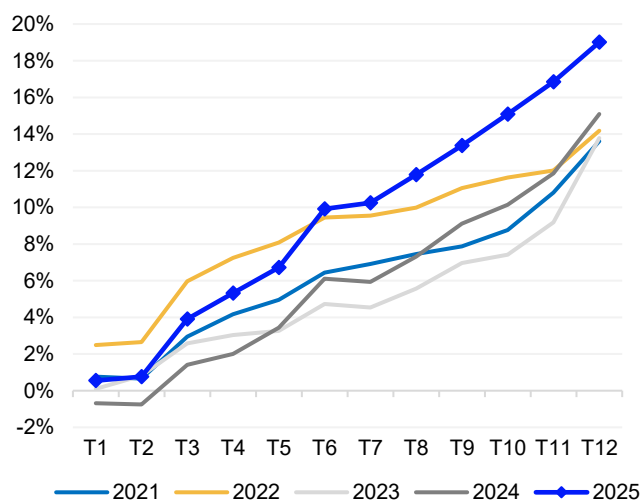
Tín dụng toàn hệ thống ghi nhận mức tăng trưởng 19,1% trong năm 2025 - mức cao nhất trong hơn một thập kỷ trở lại đây. Tuy vậy, đà tăng có sự phân hóa giữa các ngân hàng. Nhóm NHTMCP quy mô lớn là động lực chính của tăng trưởng tín dụng, với mức tăng 25,4%, trong đó các ngân hàng tham gia tái cơ cấu ngân hàng 0 đồng (bao gồm MBB, HDB và VPB) có tốc độ tăng tín dụng mạnh nhất ngành. Ngược lại, tăng trưởng tín dụng tại các ngân hàng quốc doanh và quy mô nhỏ thấp hơn mức toàn ngành.

Cơ cấu tín dụng theo lĩnh vực, cho vay thương mại, sản xuất, xây dựng, bất động sản và chứng khoán là các động lực tăng trưởng chính trong năm 2025. Trong đó, tỷ trọng cho vay bất động sản và dịch vụ tài chính gia tăng đáng kể tại nhiều ngân hàng. Một số ngân hàng BVB, SSB và VIB đã đẩy mạnh cho vay kinh doanh bất động sản – với mức tăng gấp 2-3 lần so với năm trước – để thúc đẩy tăng trưởng tín dụng. Cho vay lĩnh vực chứng khoán có mức tăng mạnh trên diện rộng toàn ngành, nhờ diễn biến tích cực của thị trường chứng khoán VNIndex kể từ Quý 2/2025 khi ghi nhận mức tăng của chỉ số và thanh khoản cao kỷ lục.

Xét theo kỳ hạn, các ngân hàng đẩy mạnh cho vay trung & dài hạn với mức tăng 27%, vượt đáng kể so với các năm trước và so với mức tăng 14% của các khoản cho vay ngắn hạn, nhằm hỗ trợ NIM. Nhu cầu tín dụng ở phân khúc khách hàng cá nhân nhìn chung có sự phục hồi so với năm 2024, nhưng không đồng đều giữa các ngân hàng. Các ngân hàng ghi nhận mức tăng trưởng tín dụng bán lẻ cải thiện tốt chủ yếu được dẫn dắt bởi mảng cho vay mua nhà tăng mạnh. Ngược lại, tăng trưởng tín dụng bán lẻ ở mức khiêm tốn hơn tại các ngân hàng tập trung vào những lĩnh vực nhu cầu tín dụng còn yếu. Hầu hết các ngân hàng tiếp tục dịch chuyển trọng tâm sang phân khúc khách hàng doanh nghiệp – đặc biệt là mảng doanh nghiệp lớn và FDI – để thúc đẩy tăng trưởng trong năm 2025. Những phân khúc này được đánh giá có khả năng hấp thụ vốn và sức khỏe tài chính tốt hơn.

Biểu đồ 1. Tăng trưởng tín dụng toàn ngành

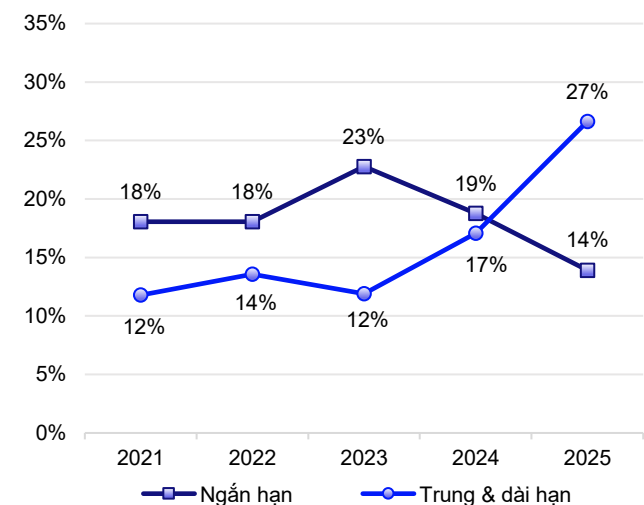
Tín dụng năm 2025 có xu hướng tăng mạnh qua từng tháng so với các năm trước



Nguồn: NHNN, S&I Ratings

Biểu đồ 2. Tăng trưởng tín dụng theo kỳ hạn

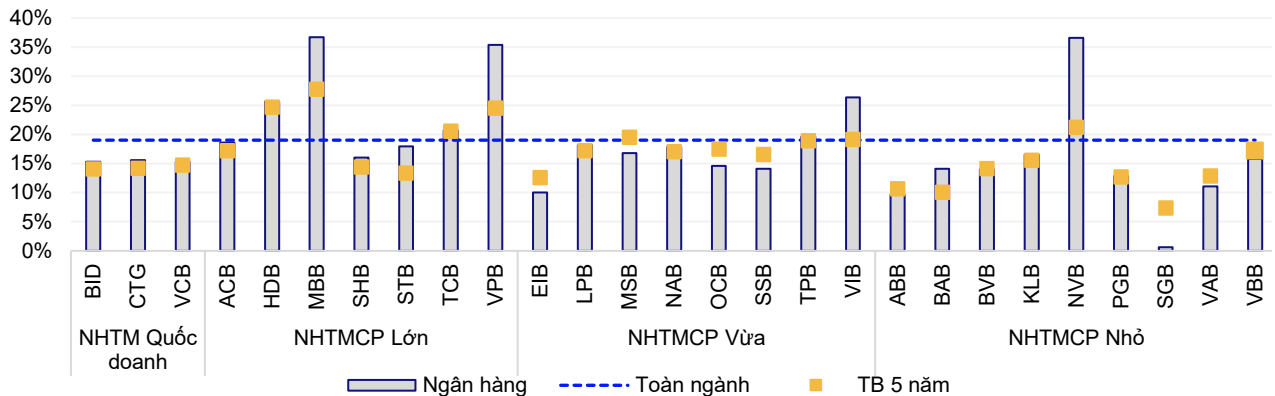
Tín dụng kỳ hạn trung & dài hạn tăng trưởng gần gấp đôi so với tín dụng ngắn hạn trong năm 2025



Nguồn: S&I Ratings

Biểu đồ 3. Tăng trưởng tín dụng năm 2025, từng ngân hàng

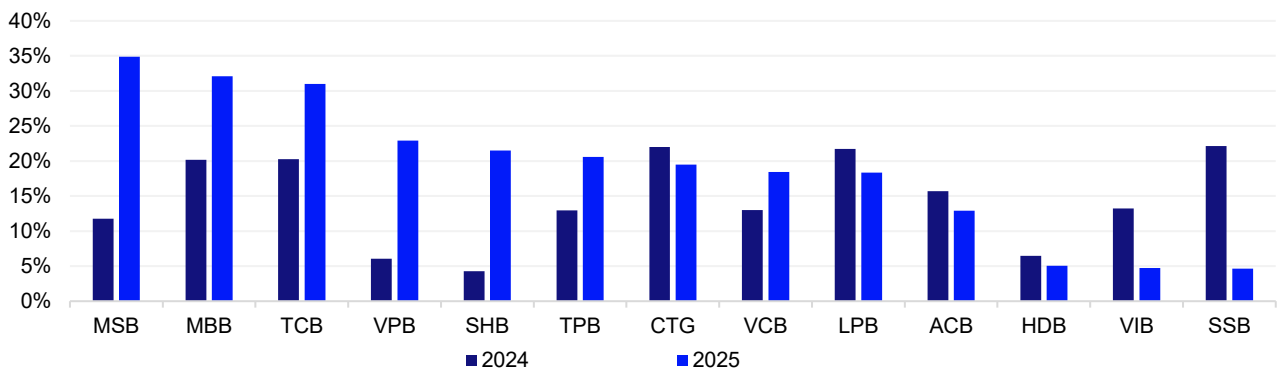
Tăng trưởng tín dụng tại phần lớn các ngân hàng đã đạt mức cao so với TB 5 năm



Nguồn: S&I Ratings

Biểu đồ 4. Tăng trưởng tín dụng phân khúc khách hàng cá nhân, một số ngân hàng

Các ngân hàng đẩy mạnh cho vay mua nhà có mức tăng trưởng tín dụng phân khúc KHCHN cải thiện tốt nhất



Nguồn: S&I Ratings

Chất lượng tài sản là điểm sáng

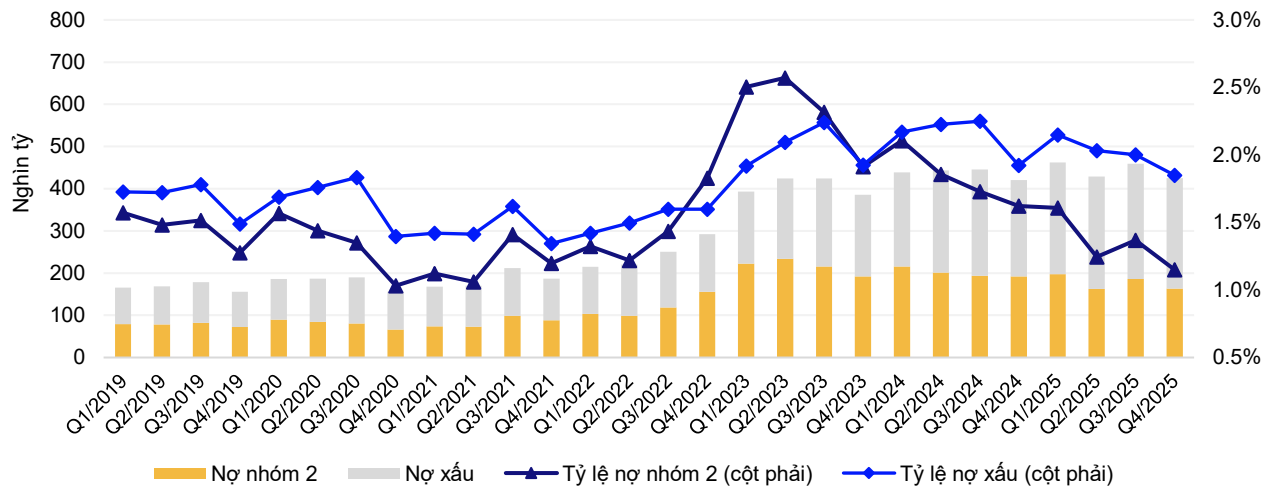
Chất lượng tài sản toàn ngành ghi nhận sự cải thiện rõ rệt trong năm 2025 khi tỷ lệ nợ xấu duy trì xu hướng giảm trong 3 quý liên tiếp, xuống còn 1,85% vào cuối năm (giảm 37 điểm cơ bản so với cuối năm 2024). Tỷ lệ nợ nhóm 2 cũng giảm về 1,15% - là mức thấp nhất kể từ Quý 3/2021. Nhìn chung, tỷ lệ nợ xấu & nợ nhóm 2 đã giảm đáng kể so với mức đỉnh năm 2023, sau khi xảy ra sự kiện SCB và khủng hoảng TPDN vào cuối năm 2022, và hiện tiệm cận mặt bằng của giai đoạn 2021 trở về trước.

Một số yếu tố giúp tỷ lệ nợ xấu toàn ngành giảm đáng kể bao gồm: (1) dòng tiền của khách hàng cải thiện cùng với sự phục hồi của nền kinh tế; (2) nỗ lực chủ động xử lý nợ xấu tại nhiều ngân hàng.

Tỷ lệ hình thành nợ xấu mới có dấu hiệu tăng trở lại trong Quý 4/2025, sau khi giảm liên tiếp trong 3 quý trước đó, lên mức 0,27% (+17 điểm cơ bản so với đầu năm). Trong khi đó, chi phí tín dụng đi ngang quanh mức 0,3% trong các quý gần đây – để hỗ trợ lợi nhuận các ngân hàng. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu LLR cũng giảm xuống còn 84% (so với 91% cuối năm 2024), phản ánh mức trích lập dự phòng thấp hơn tốc độ tăng của nợ xấu. Điều này có thể làm gia tăng sức ép lên lợi nhuận các ngân hàng trong tương lai nếu xu hướng hình thành nợ xấu mới tiếp tục gia tăng.

Biểu đồ 5. Diễn biến chất lượng tài sản, tổng hợp 27 ngân hàng niêm yết

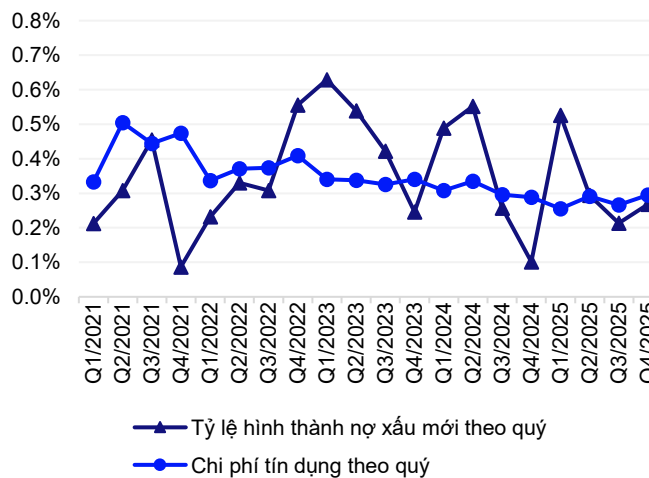
Các chỉ số về chất lượng tài sản đều cải thiện so với cuối năm trước



Nguồn: S&I Ratings

Biểu đồ 6. Tỷ lệ hình thành nợ xấu mới và chi phí tín dụng, tổng hợp 27 ngân hàng niêm yết

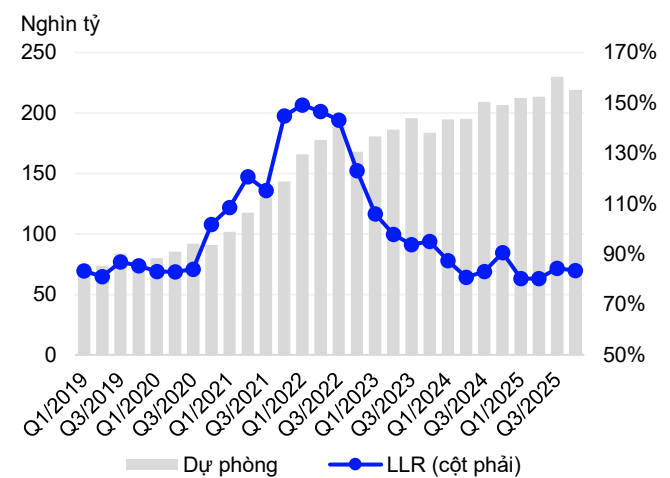
Nợ xấu hình thành mới có xu hướng tăng trở lại trong Q4/2025



Nguồn: S&I Ratings

Biểu đồ 7. Quy mô dự phòng và tỷ lệ LLR, tổng hợp 27 ngân hàng niêm yết

LLR toàn ngành tiếp tục giảm so với cuối năm trước



Nguồn: S&I Ratings

NIM toàn ngành về giảm về mức thấp kỷ lục

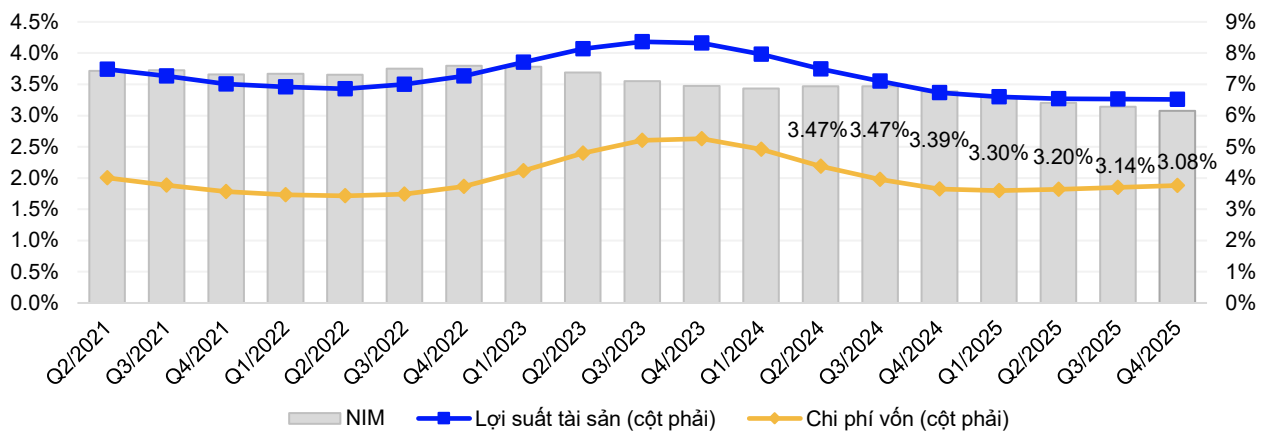
Kết thúc năm 2025, biên lãi thuần (NIM) toàn ngành giảm về quanh 3,1% (từ mức 3,4% của quý 4/2024) – là mức thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây. Sau giai đoạn chứng lại ngắn từ quý 2 đến quý 3/2024, NIM quay trở lại xu hướng giảm và thu hẹp liên tục xuyên suốt năm 2025. Diễn biến thu hẹp của NIM phản ánh áp lực đồng thời từ cả phía lợi suất tài sản và chi phí vốn.

Trong nửa đầu năm 2025, các ngân hàng đã chủ động giảm lãi suất cho vay, với mức giảm khoảng 60 điểm so với cuối năm trước (số liệu từ NHNN) để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, trong đó khối ngân hàng quốc doanh triển khai nhiều gói cho vay ưu đãi với mặt bằng lãi suất thấp. Điều này buộc các NHTMCP cũng phải điều chỉnh lãi suất cho vay để duy trì cạnh tranh, qua đó gây sức ép lên lợi suất tài sản. Ở chiều ngược lại, mặc dù lãi suất tiền gửi có xu hướng tương đối ổn định trong 6 tháng đầu năm, chi phí vốn toàn ngành vẫn có xu hướng gia tăng do các ngân hàng đẩy mạnh huy động vốn trung dài hạn để đáp ứng các tỷ lệ an toàn và nhu cầu tín dụng tăng cao.

Áp lực về nhu cầu vốn tăng mạnh kể từ Quý 3/2025, một số ngân hàng tư nhân bắt đầu tăng lãi suất huy động lần đầu trong năm vào tháng 10/2025. Điều này đã khiến chi phí vốn tiếp tục tăng lên - trong khi lợi suất cho vay gần như đi ngang - là nguyên nhân khiến NIM tiếp tục thu hẹp trong nửa cuối năm. Tính đến cuối năm 2025, lợi suất tài sản giảm 21 điểm cơ bản, trong khi chi phí vốn tăng 11 điểm cơ bản so với cuối năm 2024. Nhìn tổng thể, diễn biến NIM trong giai đoạn hiện nay cho thấy việc tối ưu hóa LDR để bảo vệ NIM có thể đã đi đến giới hạn.

Biểu đồ 8. Diễn biến NIM, tổng hợp 27 ngân hàng niêm yết

NIM toàn ngành tiếp tục giảm về mức thấp lịch sử



Nguồn: S&I Ratings

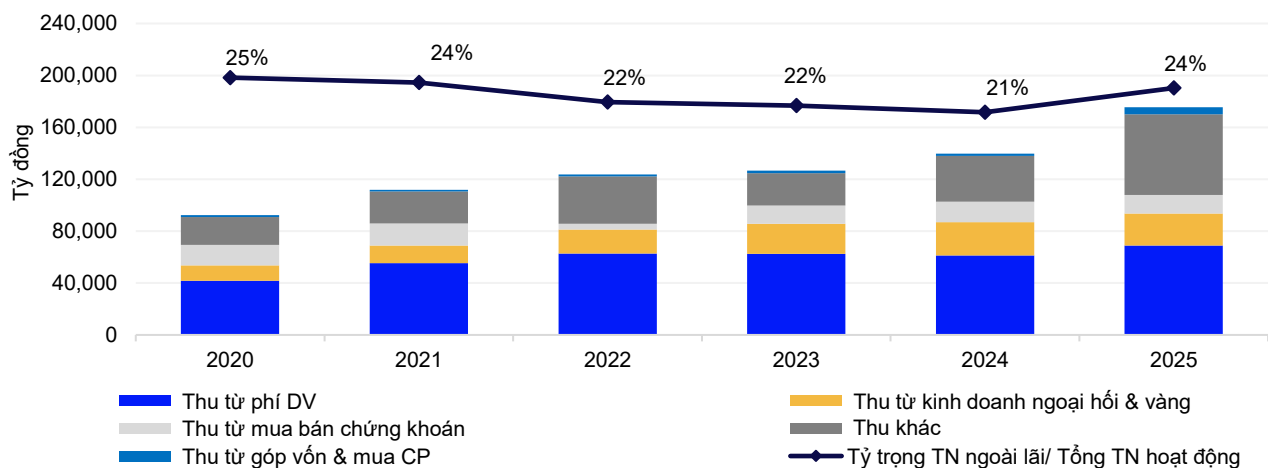
Thu ngoài lãi phục hồi, chủ yếu nhờ thu hồi nợ xấu tăng mạnh

Thu nhập từ phí dịch vụ tăng 12% svck trong năm 2025, đánh dấu sự phục hồi trở lại sau khi ghi nhận mức tăng trưởng âm trong hai năm 2023 và 2024. Sự cải thiện của mảng phí phần nào phản ánh tác động của việc điều chỉnh hạch toán sản phẩm Upas L/C sang thu nhập lãi thuần đã dần suy giảm, khi mức nền cao (thu từ Upas L/C ghi nhận vào mảng phí của năm trước) bắt đầu giảm dần kể từ nửa sau năm 2025. Trong khi đó, lãi từ kinh doanh ngoại hối và chứng khoán suy giảm nhẹ, lần lượt -5% và -9% svck.

Động lực tăng trưởng chính của thu nhập ngoài lãi toàn ngành đến từ thu nhập từ thu hồi nợ xấu đã xử lý. Thu nhập từ hoạt động khác – chủ yếu là thu hồi nợ xấu đã xóa – đạt hơn 58 nghìn tỷ đồng, tăng mạnh 66% svck và đóng góp khoảng 34% tổng thu nhập ngoài lãi toàn ngành. Mức tăng này xuất hiện ở hầu hết các ngân hàng, phản ánh kết quả tích cực của quá trình thu hồi nợ xấu của toàn ngành.

Biểu đồ 9. Cơ cấu thu nhập ngoài lãi, tổng hợp 27 ngân hàng niêm yết

Tỷ trọng đóng góp thu ngoài lãi tăng chủ yếu nhờ thu nhập từ thu hồi nợ xấu tăng mạnh



Nguồn: S&I Ratings

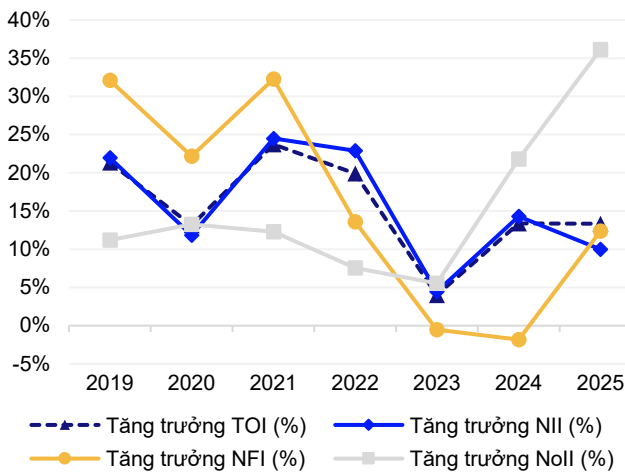
Lợi nhuận tăng trưởng khả quan, hiệu quả sinh lời phân hóa

Tăng trưởng tổng thu nhập hoạt động (TOI) toàn ngành đạt 13% svck trong năm 2025 (gần như đi ngang so với năm trước) khi tỷ lệ NIM suy giảm khiến thu nhập từ lãi thuần chỉ tăng 10% (so với mức 14% năm 2024) & tăng trưởng chủ yếu nhờ mở rộng quy mô bằng CĐKT. Tăng trưởng TOI được bù đắp nhờ sự hồi phục thu từ phí dịch vụ và các khoản thu không cốt lõi tăng mạnh.

Theo đó, lợi nhuận trước thuế tăng 18,9% svck (so với mức 18,2% năm 2024) nhờ kiểm soát tốt chi phí hoạt động và trích lập dự phòng ở mức vừa phải.

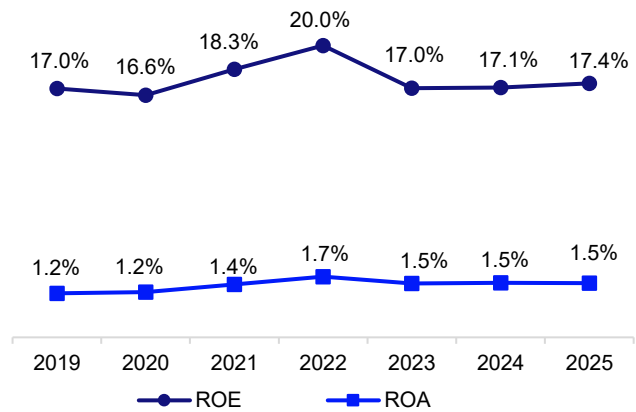
Tuy vậy, hiệu quả sinh lời có sự phân hóa tùy theo tình hình của các ngân hàng. Một số ngân hàng nhỏ NVB, ABB, KLB, PGB và VAB có mức tăng ROE cao nhất ngành do nền ROE thấp của năm trước. VPB, CTG ghi nhận ROE tăng đáng kể nhờ giảm chi phí trích lập dự phòng, lần lượt -37% và -9% svck. Ngược lại, STB và ACB ghi nhận ROE suy giảm khi đẩy mạnh trích lập, với chi phí dự phòng lần lượt tăng 477% và 108% svck.

Biểu đồ 10. Tăng trưởng cấu phần tổng thu nhập hoạt động, tổng hợp 27 ngân hàng niêm yết



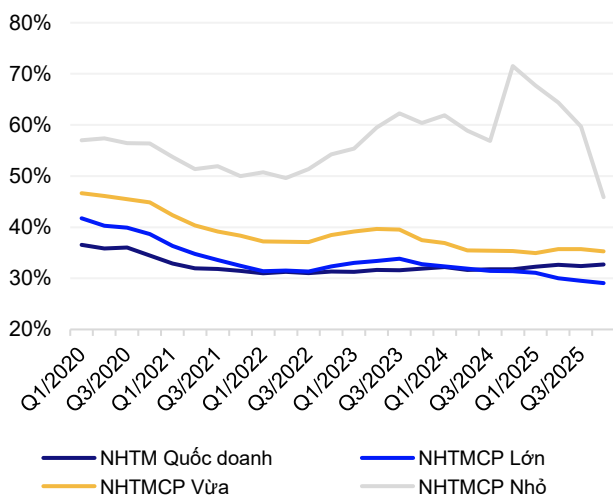
Nguồn: S&I Ratings

Biểu đồ 11. Tỷ lệ ROE và ROA, tổng hợp 27 ngân hàng niêm yết



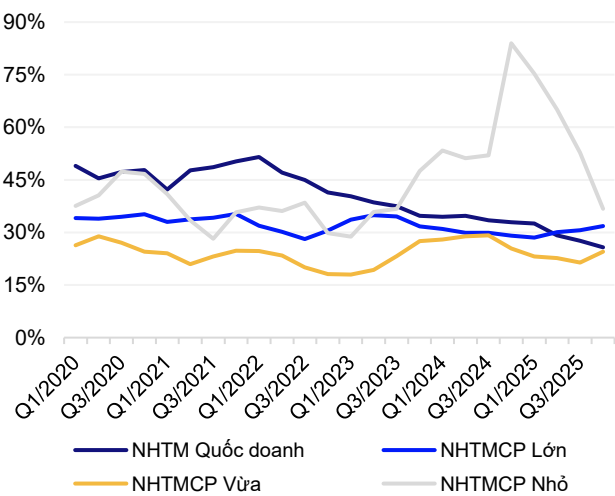
Nguồn: S&I Ratings

Biểu đồ 12. Tỷ lệ CIR (TTM), theo nhóm ngân hàng



Nguồn: S&I Ratings

Biểu đồ 13. Tỷ lệ Chi phí dự phòng/ LN trước dự phòng (TTM), theo nhóm ngân hàng



Nguồn: S&I Ratings

Triển vọng ngành Ngân hàng năm 2026

Bước sang năm 2026, ngành ngân hàng Việt Nam được kỳ vọng tiếp tục hưởng lợi từ mục tiêu tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ của Chính phủ, song đi kèm với không ít thách thức. Sau giai đoạn tín dụng mở rộng mạnh và mặt bằng lãi suất duy trì ở mức thấp, hệ thống ngân hàng đang đối mặt với áp lực thanh khoản gia tăng, NIM vẫn chịu sức ép và rủi ro chất lượng tài sản cần được theo dõi chặt chẽ hơn trong bối cảnh lãi suất trong nước bước vào xu hướng tăng trở lại, trong khi môi trường vĩ mô toàn cầu vẫn tiềm ẩn nhiều bất định. Nhìn chung, chúng tôi có quan điểm tích cực vừa phải đối với triển vọng ngành ngân hàng trong năm 2026 và dự báo tăng trưởng LNTT của toàn ngành đạt 16% svck.

Một số điểm nhấn chính:

- Tín dụng quay về trạng thái cân bằng: tăng trưởng tín dụng dự kiến đạt 16% dựa trên định hướng đầu năm của NHNN và mục tiêu tăng trưởng kinh tế của Chính phủ.
- NIM tiếp tục suy giảm nhẹ & phân hóa rõ rệt: áp lực thanh khoản khiến dư địa phục hồi NIM hạn chế, các ngân hàng có lợi thế cạnh tranh về chi phí vốn có thể sớm ổn định NIM hơn.
- Tăng trưởng lợi nhuận duy trì hai chữ số nhưng chậm lại: chúng tôi dự báo tăng trưởng LNTT ở mức 16% trong năm 2026 (so với 18,9% của năm trước). Thu nhập ngoài lãi tiếp tục đóng vai trò hỗ trợ trong bối cảnh NIM thấp và tăng trưởng tín dụng vừa phải.
- Rủi ro cần theo dõi: (1) LDR duy trì neo cao, (2) lãi suất tăng mạnh hơn dự kiến và (3) nợ xấu tăng trở lại, đặc biệt tại các ngân hàng đẩy mạnh cho vay kinh doanh bất động sản, khi môi trường lãi suất tăng có thể gây áp lực lên khả năng trả nợ.

Một số cải cách thể chế tác động triển vọng ngành

Năm 2025 đánh dấu một năm quan trọng với nhiều chính sách mới được ban hành, tác động đến triển vọng dài hạn ngành ngân hàng Việt Nam, bao gồm khôi phục quyền thu giữ TSBĐ, quy định chuẩn an toàn vốn tiệm cận Basel 3, tài sản số và thị trường vàng. Theo quan điểm của chúng tôi, những chính sách này sẽ mang đến cơ hội dài hạn cho ngành ngân hàng, mặc dù trong ngắn hạn tác động có thể chưa đáng kể.

Luật hóa Nghị quyết 42/2017: Khôi phục quyền thu giữ TSBĐ

Luật sửa đổi, bổ sung Luật các TCTD được thông qua vào cuối tháng 6/2025 và có hiệu lực kể từ ngày 15/10/2025, trong đó nổi bật là khôi phục lại quyền thu giữ TSBĐ của khoản nợ xấu, chuyển từ thí điểm theo Nghị quyết 42/2017 sang cơ chế luật hóa rõ ràng. Nghị định 304/2025 sau đó được ban hành và có hiệu lực từ ngày 01/12/2025, quy định điều kiện TSBĐ của khoản nợ xấu được thu giữ (đối với TSBĐ là chỗ ở duy nhất hoặc công cụ lao động chủ yếu) – yêu cầu TCTD hỗ trợ 6-12 tháng lương tối thiểu khi thực hiện quyền thu giữ - thể hiện cách tiếp cận hài hòa giữa lợi ích kinh tế và trách nhiệm xã hội.

Nhận định:

- Tăng tính chủ động cho các TCTD trong việc xử lý và thu hồi nợ, giúp bảng CĐKT nhanh chóng 'sạch' hơn, tăng khả năng khơi thông dòng vốn cho nền kinh tế và hiệu quả hoạt động tín dụng.
- Nâng cao ý thức trách nhiệm của người vay trong việc sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ đầy đủ & đúng hạn, từ đó có thể giúp hạn chế khả năng hình thành nợ xấu.

Thông tư 14/2025 về Basel 3: nâng chuẩn an toàn vốn, hỗ trợ tăng trưởng tín dụng có chọn lọc

Thông tư 14/2025 có hiệu lực từ ngày 15/09/2025, thay thế Thông tư 41/2016 và Thông tư 22/2023 của NHNN với mục tiêu tiệm cận chuẩn Basel 3. Thông tư 14 đặt ra yêu cầu nghiêm ngặt hơn về tỷ lệ an toàn vốn với lộ trình nâng cao dần, đồng thời có những điều chỉnh theo hướng hỗ trợ trong cách tính tài sản có rủi ro tín dụng (RWA) theo phương pháp tiêu chuẩn (SA) đối với một số lĩnh vực.

Các nội dung chính:

- Áp dụng theo lộ trình từng giai đoạn: các ngân hàng đăng ký áp dụng tự nguyện đến hết năm 2029, sau đó áp dụng bắt buộc phương pháp tiêu chuẩn kể từ năm 2030, riêng phương pháp xếp hạng nội bộ (IRB) vẫn được áp dụng linh hoạt & cần ít nhất 2 năm triển khai thử nghiệm thành công.
- Quy định chi tiết hơn về cơ cấu vốn: bổ sung yêu cầu tỷ lệ CET1 $\geq 4,5\%$, tỷ lệ vốn cấp 1 $\geq 6\%$. Đồng thời đưa ra quy định về các bộ đệm vốn: tỷ lệ bộ đệm bảo toàn vốn (CCB) 0,625% - 2,5% theo lộ trình;

tỷ lệ bộ đệm vốn phản chu kỳ ở mức 0% - 2,5%, được thiết kế để NHNN giữ vững ổn định hệ thống ở các chu kỳ kinh tế tăng trưởng quá nóng hoặc suy thoái; và tỷ lệ bộ đệm vốn đối với ngân hàng có tầm quan trọng hệ thống. Các ngân hàng chỉ được chia lợi nhuận giữ lại khi đáp ứng đủ tỷ lệ an toàn và bộ đệm vốn.

- Điều chỉnh cách tính RWA theo phương pháp SA: hệ số rủi ro tín dụng (CRW) được xác định chi tiết dựa trên loại tài sản bảo đảm, nguồn thanh toán nợ, năng lực tài chính và tỷ lệ bảo đảm, giúp phân loại tốt hơn các khoản vay cùng phân khúc nhưng khác biệt rủi ro. Những khoản vay có tài sản bảo đảm đủ tiêu chuẩn, dòng tiền trả nợ tốt và tỷ lệ bảo đảm thấp sẽ có CRW thấp hơn. Giảm hệ số rủi ro cho một số khoản vay thuộc lĩnh vực ưu tiên và có dòng tiền ổn định. (Xem chi tiết tại Bảng 1)
- Phương pháp IRB: cho phép ngân hàng tự phát triển hệ thống xếp hạng nội bộ để đánh giá rủi ro tín dụng, đòi hỏi yêu cầu cao về dữ liệu, nguồn nhân lực và hạ tầng công nghệ – có thể là thách thức đối với nhóm ngân hàng quy mô nhỏ.

Nhận định:

- Thông tư 14 khuyến khích cấp tín dụng có chọn lọc, tạo điều kiện mở rộng tín dụng đối với các lĩnh vực ưu tiên theo định hướng của Chính phủ.
- Khả năng cải thiện CAR khi áp dụng phương pháp SA, đặc biệt với các ngân hàng đẩy mạnh cho vay lĩnh vực ưu tiên. Tuy nhiên, những ngân hàng có nhiều khoản cho vay BĐS rủi ro cao có thể sẽ ít được hưởng lợi từ việc giảm RWA so với các ngân hàng khác.
- Nhìn chung, chúng tôi cho rằng các ngân hàng sẽ dần chuyển sang áp dụng phương pháp SA. Việc áp dụng sớm IRB nhiều khả năng chỉ khả thi với một số ngân hàng lớn có nền tảng dữ liệu và hệ thống quản trị rủi ro tốt. Thông tư 14 cũng tiếp tục tạo áp lực tăng vốn đối với nhóm ngân hàng TMCP quốc doanh (BID, CTG) – vốn có tỷ lệ CAR khá thấp – để đảm bảo dư địa tăng trưởng trong dài hạn.

Bảng 1. Điều chỉnh hệ số rủi ro tín dụng (CRW) theo phương pháp SA

Loại tài sản	CRW theo TT 41/2016 (sửa đổi bởi TT 22/2023)	CRW theo TT 14/2025	Ghi chú
Cho vay DN vừa và nhỏ (SME)	90%	85%	Giảm 5 điểm
Cho vay BĐS thương mại	75% - 120%	Nguồn trả nợ không đến từ TSBĐ: • Cá nhân: 60% - 100% • Doanh nghiệp: 50% - 200% Nguồn trả nợ từ TSBĐ: 75% - 120%	Mức thấp nhất được áp dụng cho khoản vay có tỷ lệ LTV thấp, nguồn thanh toán không đến từ TSBĐ và năng lực tài chính khách hàng tốt.
Cho vay chủ đầu tư dự án BĐS	160% (đối với BĐS khu công nghiệp), 200% (đối với BĐS khác còn lại)	Không quy định hệ số cụ thể như trước, phân loại theo: • Loại TSBĐ/bất động sản (nhà ở xã hội, nhà ở đủ tiêu chuẩn, BĐS thương mại, BĐS không đủ tiêu chuẩn) • CRW của doanh nghiệp (dựa trên loại hình DN, chỉ tiêu doanh thu, tỷ lệ đòn bẩy và VCSH) • Tỷ lệ bảo đảm • Nguồn tiền trả nợ (không từ/từ TSBĐ)	Mức thấp nhất được áp dụng cho khoản vay được bảo đảm bởi BĐS đủ tiêu chuẩn, hệ số doanh nghiệp tốt, tỷ lệ LTV thấp và nguồn thanh toán không đến từ TSBĐ.
Các khoản cấp tín dụng chuyên biệt	Mức cao hơn giữa 160% và CRW của doanh nghiệp (50% - 250%)	Cho vay tài trợ dự án và máy móc, thiết bị: • Trước giai đoạn vận hành: Mức cao hơn giữa 160% và CRW của doanh nghiệp (50% - 200%) • Trong giai đoạn vận hành: 100% Cho vay tài trợ hàng hóa: 100%	Giảm đối với dự án, máy móc thiết bị đã đi vào vận hành, khai thác và các khoản vay tài trợ cho dự trữ hàng hóa.
Cho vay DN có vốn chủ sở hữu âm hoặc bằng 0	250%	200%	Giảm 50 điểm

Nguồn: S&I Ratings tổng hợp

Nghị định 232/2025: cải cách nền tảng thị trường vàng

Ngày 26/08/2025, Chính phủ ban hành Nghị định 232/2025 sửa đổi, bổ sung Nghị định 24/2012 về quản lý hoạt động kinh doanh vàng và có hiệu lực từ ngày 10/10/2025. Nghị định 232 chính thức chấm dứt cơ chế độc quyền sản xuất vàng miếng của Nhà nước và chuyển sang cơ chế điều tiết qua trung gian, đồng thời yêu cầu các giao dịch lớn phải thực hiện thông qua hệ thống ngân hàng. Cụ thể như sau:

- Xóa bỏ độc quyền Nhà nước trong sản xuất vàng miếng, áp dụng cơ chế cấp phép có điều kiện: yêu cầu VDL ≥ 1 nghìn tỷ đồng đối với doanh nghiệp, VDL ≥ 50 nghìn tỷ đồng đối với NHTM. Hiện có 8 NHTM đáp ứng điều kiện về VDL là AGR, BID, CTG, VCB, ACB, MBB, TCB và VPB.
- Giao dịch mua bán vàng ≥ 20 triệu đồng trong ngày phải thực hiện thông qua tài khoản thanh toán của khách hàng và doanh nghiệp. Quy định này gắn kết thị trường vàng với hệ thống tài chính, giúp tăng tính minh bạch, truy xuất nguồn gốc giao dịch và phòng chống rửa tiền, tạo điều kiện cho NHNN theo dõi và phát hiện các giao dịch bất thường

Nhận định:

- Khả năng tăng tiền gửi không kỳ hạn nhờ dòng tiền giao dịch vàng buộc phải thông qua hệ thống ngân hàng.
- Tăng các nguồn thu phí mới từ các hoạt động trung gian thanh toán, sản xuất, phân phối & giữ hộ vàng. Tuy vậy, mức tăng có thể không lớn và mang tính phân hóa.

Nghị quyết 05/2025 và Quyết định 96/QĐ-BTC: triển khai thí điểm thị trường tài sản số

Tháng 6/2025, Quốc hội thông qua Luật Công nghiệp công nghệ số và có hiệu lực kể từ năm 2026, lần đầu đưa khái niệm tài sản số vào hệ thống pháp luật Việt Nam. Trên cơ sở đó, Chính phủ ban hành Nghị quyết 05/2025 triển khai thí điểm thị trường tài sản mã hóa vào tháng 9/2025, quy định các tiêu chuẩn cấp phép nghiêm ngặt (vốn, công nghệ, hạ tầng và nhân lực), đồng thời giới hạn tối đa 5 tổ chức được cấp phép. Đến ngày 20/01/2026, Bộ Tài chính ban hành Quyết định 96 cụ thể hóa điều kiện cấp phép tham gia thí điểm.

Chúng tôi cho rằng cách tiếp cận của cơ quan quản lý mang tính từng bước và thiên về kiểm soát rủi ro, với trọng tâm là đưa hoạt động tài sản số vào khuôn khổ giám sát và bảo đảm ổn định hệ thống tài chính, hơn là mục tiêu mở rộng thị trường trong ngắn hạn.

Đối với ngành ngân hàng, MBB, TCB và VPB là những ngân hàng có nền tảng có thể đáp ứng các điều kiện chính của Nghị quyết 05 & Quyết định 96, và cũng đã có những động thái hướng tới phát triển sản phẩm giao dịch tài sản số.

Room tín dụng vượt trội trở thành lợi thế cạnh tranh

Định hướng TTTD đầu năm 2026. Mục tiêu tăng trưởng tín dụng trong năm 2026 được NHNN đưa ra đầu năm vào khoảng 15% (thấp hơn tốc độ tăng thực tế năm 2025 là 19,1%, nhưng tương đương mục tiêu đề ra đầu năm 2022 – 2024). Lịch sử cho thấy NHNN thường cấp hạn mức TTTD thận trọng vào đầu năm và có thể nói thêm kể từ giữa năm khi điều kiện phù hợp. Đáng chú ý, các giới hạn điều hành mới được áp dụng bao gồm kiểm soát tốc độ tăng tín dụng theo quý và yêu cầu tăng trưởng tín dụng lĩnh vực bất động sản không vượt quá tăng trưởng tín dụng chung của từng ngân hàng. Điều này phản ánh mục tiêu hạn chế đẩy mạnh cho vay quá mức ngay từ đầu năm nhằm tránh mất cân đối giữa tăng trưởng tín dụng và huy động, đồng thời có khuôn khổ rõ hơn trong việc kiểm soát cho vay lĩnh vực rủi ro.

Tín dụng bất động sản: từ bùng nổ sang tăng trưởng có kiểm soát.

Trong năm 2025, tín dụng bất động sản ghi nhận tăng trưởng vượt trội so với các lĩnh vực khác. Dư nợ tín dụng lĩnh vực bất động sản ước tính tăng 36%, gần gấp đôi mức tăng 19,1% của tín dụng toàn nền kinh tế. Đáng chú ý, cho vay kinh doanh bất động sản ước tính tăng tới gần 50%, vượt xa mức tăng của tín dụng tiêu dùng bất động sản, cho thấy dòng vốn đang tập trung vào các chủ đầu tư/kinh doanh nhiều hơn là nhu cầu cho vay cá nhân mua nhà.

Bước sang đầu năm 2026, mặt bằng lãi suất cho vay mua nhà đã có sự điều chỉnh tăng mạnh sau khi giữ ở mức thấp trong năm 2025 để hỗ trợ thị trường. Nhóm ngân hàng quốc doanh dẫn dắt xu hướng này khi nâng lãi suất vay mua nhà ưu đãi từ 5,5-6% lên mức quanh 10% (kỳ hạn 12 tháng) - mức điều chỉnh cao nhất

ngành. Các NHTMCP cũng tăng dần và đưa mặt bằng lãi suất lên vùng 9 – 10%. Lãi suất vay mua nhà liên tục thiết lập ở mặt bằng cao mới kể từ đầu năm 2026. Chi phí vốn tăng mạnh sẽ ảnh hưởng đến cầu tín dụng lĩnh vực bất động sản trong thời gian tới.

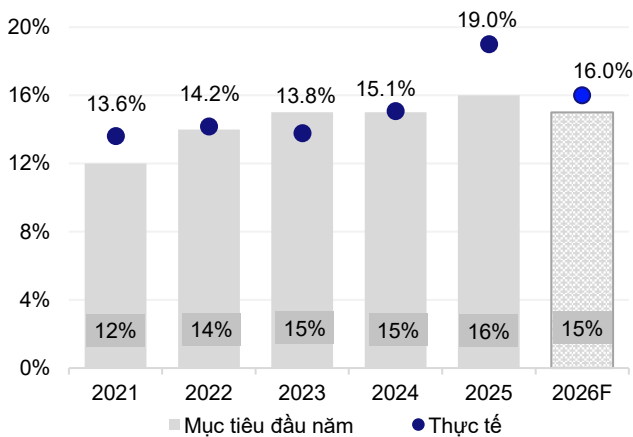
Chúng tôi cho rằng tín dụng bất động sản trong năm 2026 sẽ bước vào giai đoạn hạ nhiệt và tăng trưởng có chọn lọc, thay vì duy trì tăng mạnh như năm 2025. Tuy vậy, bất động sản vẫn là lĩnh vực đóng góp đáng kể vào tăng trưởng dư nợ của hệ thống ngân hàng. Do đó, các động thái điều hành tiếp theo của NHNN đối với lĩnh vực này cần tiếp tục được theo dõi, trước tác động đến triển vọng tăng trưởng toàn ngành.

Room tín dụng trở thành một tài nguyên trong năm 2026.

Sự phân hóa trong hạn mức tín dụng giữa các ngân hàng ngày càng rõ nét trước định hướng điều hành thận trọng của NHNN. Nhóm ngân hàng tham gia tái cấu trúc các tổ chức tín dụng yếu kém tiếp tục được hưởng hạn mức tín dụng vượt trội, trong khi phần lớn các NHTM khác có room tín dụng hạn chế hơn (khoảng 11-13%) vào đầu năm. Theo quan điểm của chúng tôi, trong bối cảnh nhu cầu vốn của nền kinh tế vẫn ở mức cao, room tín dụng có thể được coi như một “tài nguyên” trong năm 2026, đặc biệt là đối với tín dụng bất động sản – lĩnh vực đang được kiểm soát chặt chẽ hơn. Sự phân hóa về chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng cũng khiến nhu cầu vốn có xu hướng dồn về nhóm ngân hàng có hạn mức tín dụng vượt trội.

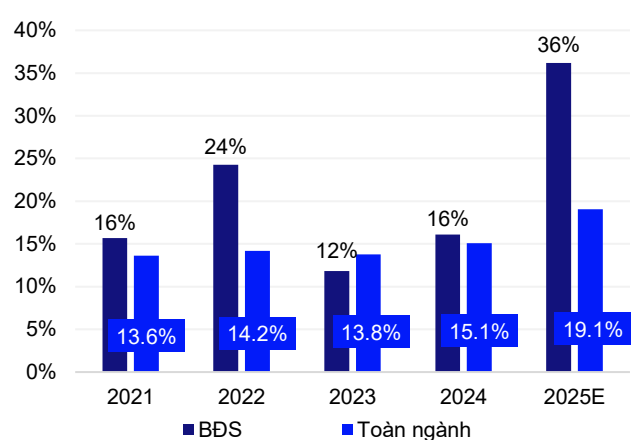
Nhìn tổng thể, năm 2026 nhiều khả năng là giai đoạn tái cân bằng của tăng trưởng tín dụng và mang tính phân hóa rõ rệt. Chúng tôi dự báo mức tăng trưởng tín dụng năm 2026 nhiều khả năng dao động quanh **16%**, dựa trên định hướng đầu năm của NHNN và mục tiêu tăng trưởng GDP ở mức hai chữ số của Chính phủ, đồng thời phản ánh sự cân bằng giữa mục tiêu hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và các ràng buộc về thanh khoản, chi phí vốn trong bối cảnh hiện tại của hệ thống ngân hàng.

Biểu đồ 14. Mục tiêu TTĐ đặt ra đầu năm và thực tế/dự báo giai đoạn 2021 – 2026F



Nguồn: NHNN, S&I Ratings

Biểu đồ 15. Tăng trưởng tín dụng lĩnh vực bất động sản và toàn ngành



Nguồn: NHNN, S&I Ratings ước tính

Bảng 2. Khảo sát lãi suất vay ưu đãi mua BĐS thông thường (cố định 12 tháng), một số ngân hàng

Ngân hàng	Giữa năm 2025	Cuối T2/2026	Biên độ tăng
VCB	6%	9,9%	3,9%
CTG	6%	10%	4%
BID	5,5-6%	10,1%	4,1-4,6%
MBB	7,5%	9%	1,5%
ACB	5,5-7%	9,7%	2,7-4,2%
HDB	6,5%	7,8%	1,3%
VIB	6,9%	10,5%	3,6%
MSB	6,4%	8,9%	2,5%

Nguồn: S&I Ratings tổng hợp

Áp lực nhu cầu vốn kéo dài là rủi ro cần theo dõi

Việc tín dụng tăng trưởng mạnh mẽ (+19,1%), cao hơn 5% so với tăng trưởng huy động vốn (+14,1%), là nguyên nhân chính tạo áp lực rõ rệt lên thanh khoản hệ thống trong năm 2025. Tỷ lệ LDR toàn ngành đạt mức cao kỷ lục vào cuối Q3.2025 (110%).

Bên cạnh yếu tố chênh lệch về quy mô, cấu trúc kỳ hạn tín dụng cũng tạo áp lực lên nhu cầu vốn. Trong năm 2025, các ngân hàng có xu hướng tái cơ cấu tài sản theo hướng cho vay ở kỳ hạn dài hơn, nhằm cải thiện lợi suất đầu ra & hỗ trợ NIM trong bối cảnh NIM chịu áp lực thu hẹp. Diễn biến này khiến tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn tại nhiều ngân hàng gia tăng, qua đó cũng làm gia tăng nhu cầu huy động vốn.

Thanh khoản hệ thống được hỗ trợ mạnh thông qua kênh thị trường mở của NHNN và tiền gửi Kho bạc nhà nước. Kể từ giữa năm 2025, quy mô hỗ trợ ở cả hai kênh này đều đạt mức cao kỷ lục, với số dư tiền gửi Kho bạc nhà nước tại các NHTM quốc doanh đạt mức 406 nghìn tỷ đồng tại cuối Quý 4/2025, trong khi giá trị lưu hành OMO thường xuyên duy trì trên 200 nghìn tỷ đồng. Tuy vậy, lãi suất LNH vẫn liên tục neo cao hơn đáng kể so với lãi suất OMO, cho thấy căng thẳng thanh khoản vẫn còn hiện hữu.

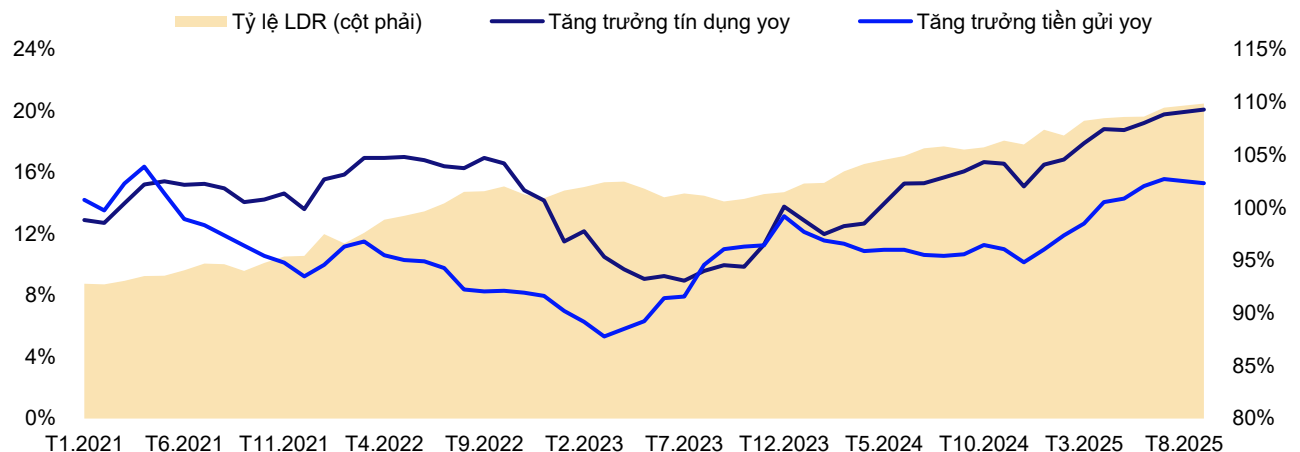
Cho năm 2026, chúng tôi cho rằng tỷ lệ LDR của hệ thống vẫn chịu áp lực bởi các yếu tố sau:

- Sự phụ thuộc ngày càng lớn nguồn vốn từ Kho bạc nhà nước và Ngân hàng nhà nước
- Do một số lý do khác nhau, một phần dòng tiền có dấu hiệu dịch chuyển khỏi hệ thống ngân hàng (mặc dù khó để định lượng), từ đó làm giảm huy động tiền gửi toàn ngành.
- Áp lực cạnh tranh từ các kênh đầu tư khác (vàng...) khiến tốc độ huy động vốn của ngành không theo kịp đà tăng tín dụng.

Trong khi đó, các nỗ lực của Chính phủ nhằm cải cách thị trường vàng và đưa tài sản số vào khuôn khổ quản lý được kỳ vọng sẽ hỗ trợ mở rộng cơ sở huy động cho hệ thống trong dài hạn, song cần thời gian để phát huy hiệu quả. Do vậy, áp lực nhu cầu vốn kéo dài vẫn là rủi ro trọng yếu trong năm 2026.

Biểu đồ 16. Tăng trưởng tín dụng, tăng trưởng tiền gửi yoy và tỷ lệ LDR toàn hệ thống

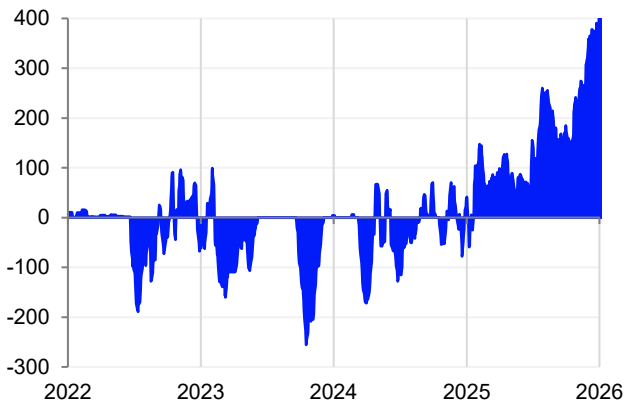
Chênh lệch giữa tăng trưởng tín dụng và tiền gửi liên tục nới rộng, trong khi LDR đạt mức cao kỷ lục



Nguồn: NHNN, S&I Ratings

Biểu đồ 17. Khối lượng lưu hành OMO (nghìn tỷ)

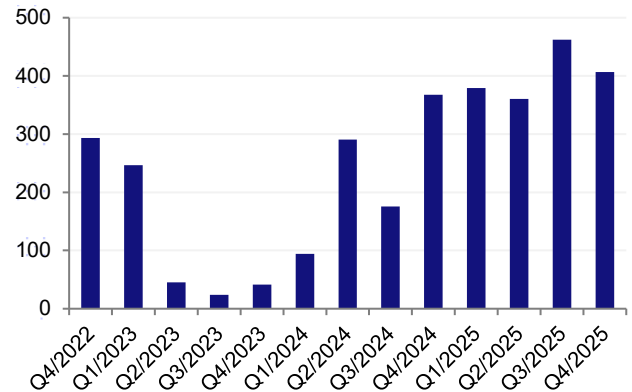
NHNN hỗ trợ thanh khoản thị trường qua kênh OMO đạt mức cao kỷ lục



Nguồn: S&I Ratings

Biểu đồ 18. Tiền gửi KBNN tại các NHQD (nghìn tỷ)

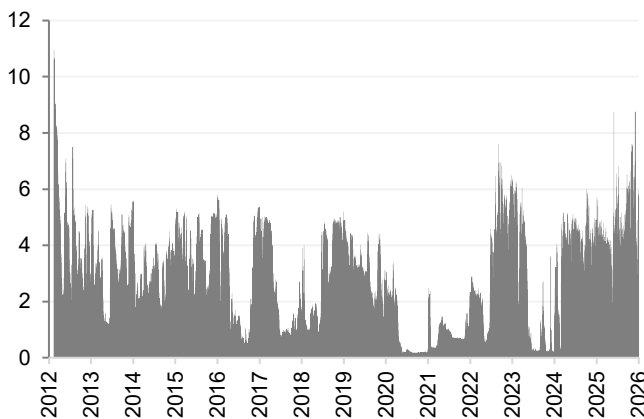
Số dư TG KBNN tại các ngân hàng quốc doanh đạt hơn 406 nghìn tỷ đồng tại Quý 4/2025



Nguồn: S&I Ratings

Biểu đồ 19. Diễn biến lãi suất LNH kỳ hạn ON (%)

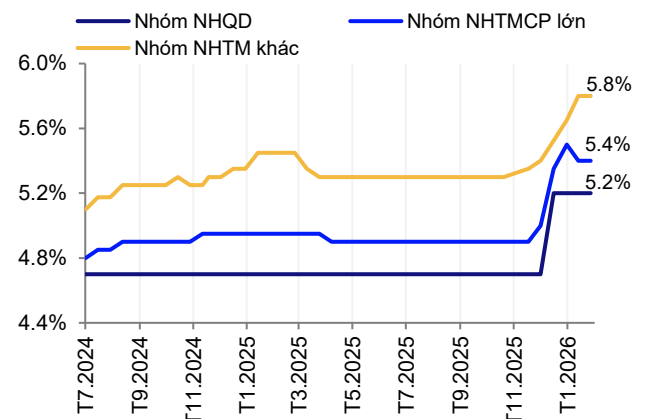
Lãi suất ON cuối 2025 gần chạm mức đỉnh của năm 2012



Nguồn: S&I Ratings

Biểu đồ 20. Diễn biến lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12T

Lãi suất tiền gửi bắt đầu tăng trở lại kể từ cuối năm 2025



Nguồn: S&I Ratings

Xu hướng tăng của lãi suất là cần thiết để tạo nền tảng tăng trưởng bền vững

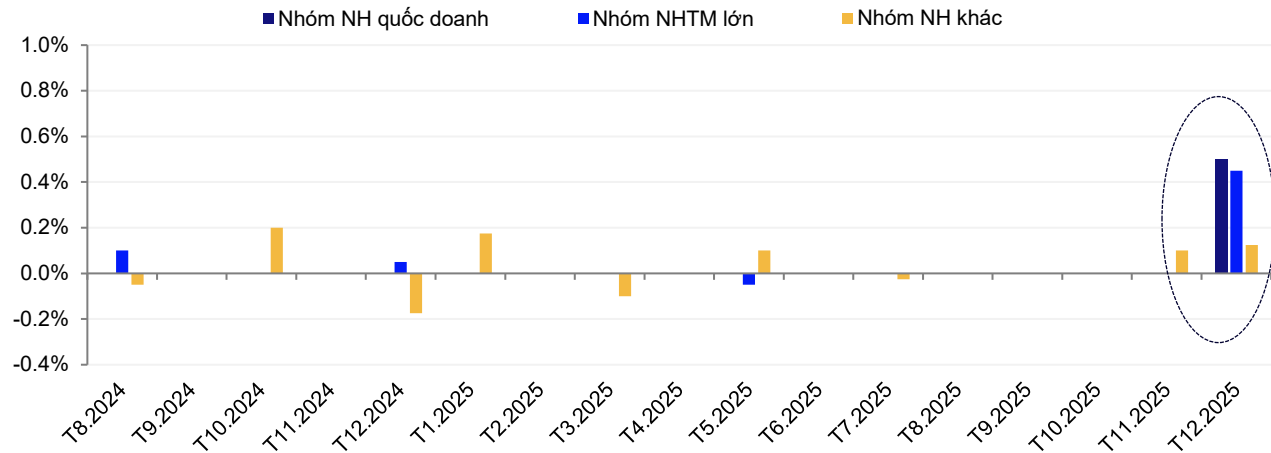
Xu hướng tăng lãi suất đã trở nên rõ nét kể từ cuối Q4.2025, khi nhiều NHTMCP đồng loạt tăng lãi suất huy động, kéo theo xu hướng tăng nhẹ của lãi suất cho vay. Trong đó, nhóm NHTM quốc doanh lần đầu tăng lãi suất tiền gửi trở lại sau hơn ba năm duy trì mặt bằng lãi suất ổn định. Lãi suất tiền gửi 12 tháng của VCB, BID và CTG tăng 50 điểm cơ bản lên mức 5,2%.

Chúng tôi cho rằng xu hướng tăng lãi suất hiện tại không chỉ mang yếu tố cung – cầu ngắn hạn, mà còn phản ánh áp lực nội tại kéo dài trong hệ thống. Chênh lệch lớn giữa tăng trưởng tín dụng và huy động tính đến cuối Tháng 9/2025 đã lên gần 1,6 triệu tỷ, cùng với nhu cầu vốn cao để đáp ứng mục tiêu tăng trưởng kinh tế trong những năm tới, đặt ra yêu cầu điều chỉnh mặt bằng lãi suất nhằm đảm bảo cân đối thanh khoản. Trong bối cảnh thị trường trái phiếu doanh nghiệp và chứng khoán chưa thực sự phát huy vai trò kênh dẫn vốn dài hạn, tín dụng ngân hàng tiếp tục là kênh cung ứng vốn chủ đạo cho nền kinh tế. Do đó, việc lãi suất huy động điều chỉnh tăng ở mức hợp lý là cần thiết để đảm bảo an toàn hệ thống và vẫn tạo nền tảng cho tăng trưởng.

Theo quan điểm của chúng tôi, nếu chu kỳ tăng lãi suất huy động tiếp diễn trong những tháng tới, lãi suất cho vay có thể sẽ tiếp tục tăng thêm khoảng 1-3%, đưa lãi suất cho vay phổ biến vượt mức 8%/năm.

Biểu đồ 21. Mức độ tăng/giảm của LS tiền gửi 12 tháng so với tháng trước

Sau khi duy trì tương đối ổn định từ tháng 1 đến tháng 10/2025, lãi suất tiền gửi tăng đáng kể vào hai tháng cuối năm



Nguồn: S&I Ratings

Triển vọng phục hồi NIM còn hạn chế

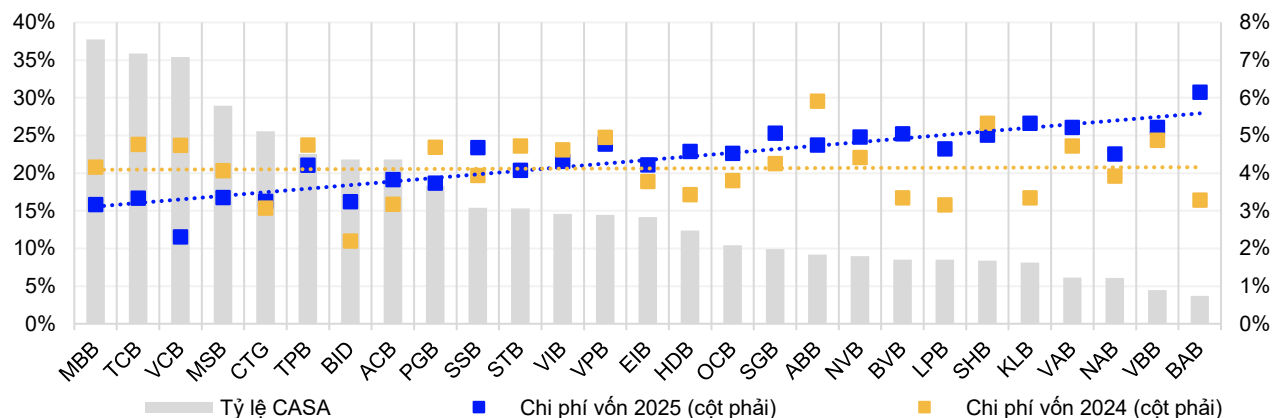
Mặc dù lãi suất cho vay được kỳ vọng tăng dần trong năm 2026, chúng tôi cho rằng mức tăng này khó theo kịp đà tăng của lãi suất tiền gửi, khiến NIM toàn ngành vẫn chịu áp lực. Cần lưu ý rằng các ngân hàng đã đẩy tỷ lệ LDR lên mức cao kỷ lục trong năm 2025 để hỗ trợ NIM, tuy nhiên, trong bối cảnh căng thẳng thanh khoản gia tăng, dư địa nói giảm LDR trong năm 2026 nhiều khả năng sẽ bị thu hẹp và làm giảm khả năng hỗ trợ NIM. Ở chiều tích cực, áp lực cạnh tranh về lãi suất cho vay có thể từng bước hạ nhiệt khi nhóm ngân hàng quốc doanh đã bắt đầu điều chỉnh tăng lãi suất cho vay từ cuối năm 2025, qua đó giúp cải thiện lợi suất đầu ra & hạn chế đà suy giảm NIM.

Trong bối cảnh đó, chiến lược bảo vệ NIM của các ngân hàng có thể đến từ gia tăng tỷ trọng các phân khúc có lợi suất cao hơn như cho vay tiêu dùng, tín chấp hoặc nói tiêu chuẩn cho vay – nhưng đi kèm rủi ro tín dụng lớn hơn, đòi hỏi kiểm soát chặt chẽ chất lượng tài sản.

Tổng hợp các yếu tố trên, chúng tôi dự báo NIM toàn ngành tiếp tục suy giảm nhẹ về quanh 3,0% vào cuối năm 2026, song có sự phân hóa giữa các ngân hàng. Nhóm ngân hàng sở hữu tỷ lệ CASA cao, lợi thế về chi phí vốn và năng lực quản trị rủi ro tốt có thể sớm ổn định NIM nhờ khả năng chống chịu tốt hơn trước biến động lãi suất. Ngược lại, các ngân hàng phụ thuộc nhiều vào huy động thị trường với chi phí vốn cao có thể tiếp tục đối mặt với áp lực NIM kéo dài.

Biểu đồ 22. So sánh tỷ lệ CASA, chi phí vốn năm 2024 & 2025, 27 ngân hàng niêm yết

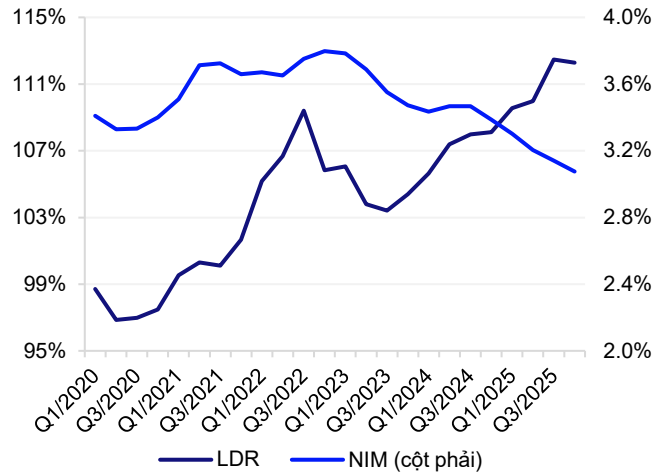
Các ngân hàng sở hữu tỷ lệ CASA dẫn đầu có chi phí vốn chống chịu tốt hơn trước biến động lãi suất



Nguồn: S&I Ratings

Biểu đồ 23. Tỷ lệ LDR và NIM, tổng hợp 27 ngân hàng niêm yết

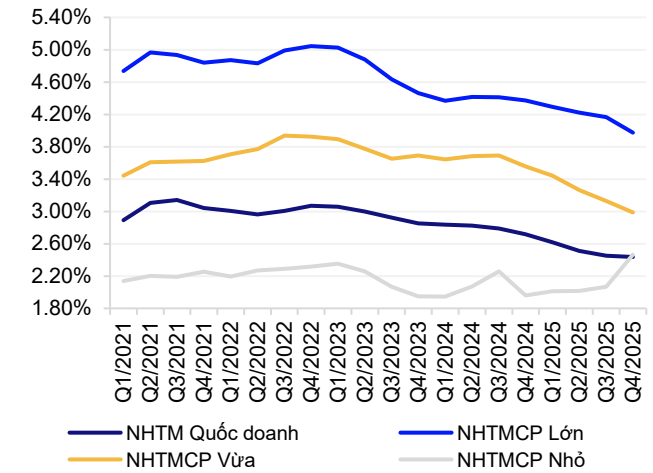
Tỷ lệ LDR liên tục đạt mức cao kỷ lục, trong khi NIM tiếp tục giảm về mức thấp lịch sử



Nguồn: S&I Ratings

Biểu đồ 24. Diễn biến tỷ lệ NIM hàng quý, theo nhóm ngân hàng

NIM các NH quốc doanh giảm ít hơn so với các NH lớn & vừa trong năm 2025, trong khi các NH nhỏ phục hồi nhờ chất lượng tài sản cải thiện



Nguồn: S&I Ratings

Chất lượng tài sản cần được theo dõi chặt chẽ hơn

Mặc dù các chỉ số nợ xấu vẫn trong tầm kiểm soát, chúng tôi cho rằng chất lượng tài sản của hệ thống cần được theo dõi chặt chẽ trong năm 2026, sau khi trải qua giai đoạn tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ và mặt bằng lãi suất có xu hướng tăng trở lại.

Nhiều ngân hàng đã đẩy mạnh cho vay kinh doanh BĐS trong năm 2025 (một số ghi nhận mức tăng trưởng hơn 50%) có thể làm tăng nguy cơ nợ xấu nếu thị trường bất động sản diễn biến không thuận lợi. Điều này cùng với việc lãi suất ưu đãi cho các khoản vay mua nhà tăng mạnh ngay từ đầu năm có thể gây áp lực lên khả năng trả nợ của chủ đầu tư/người mua nhà trong thời gian tới, đặc biệt tại các dự án có đòn bẩy tài chính cao, tốc độ bán hàng chậm hoặc mang tính đầu cơ cao, từ đó gây áp lực lên chất lượng tài sản của các ngân hàng.

Môi trường lãi suất tăng và bất định từ thương mại toàn cầu cũng là những biến số có thể tạo áp lực lên một số nhóm doanh nghiệp. Bức tranh chất lượng tài sản năm 2026 nhiều khả năng diễn biến theo hướng ổn định vào đầu năm và cần được theo dõi xu hướng chặt chẽ hơn trong cuối năm 2026.

Bảng 3. Dư nợ cho vay kinh doanh bất động sản, một số ngân hàng

Ngân hàng	Dư nợ cho vay kinh doanh bất động sản (tỷ đồng)				Tăng trưởng
	31/12/2024		31/12/2025		
	Dư nợ	Tỷ trọng	Dư nợ	Tỷ trọng	
VPB	186,737	27%	207,428	22%	11%
TCB	187,100	30%	207,027	27%	11%
SHB	122,978	24%	204,706	33%	66%
MBB	64,141	8%	121,189	11%	89%
HDB	71,153	16%	70,168	13%	-1%
TPB	21,355	9%	32,255	11%	51%
MSB	17,153	10%	28,522	14%	66%
BVB	11,407	17%	23,088	30%	102%
SSB	9,950	5%	21,893	9%	120%
VIB	5,696	2%	21,088	6%	270%
LPB	10,137	3%	15,095	4%	49%
KLB	9,109	15%	7,763	11%	-15%
PGB	3,529	9%	4,536	10%	29%

Nguồn: S&I Ratings tổng hợp

Xu hướng mở rộng hệ sinh thái tài chính toàn diện

Xu hướng các ngân hàng mở rộng và tích hợp các dịch vụ vào hệ sinh thái đang ngày càng rõ nét, nhằm hướng đến cung cấp giải pháp toàn diện cho khách hàng. Việc gắn kết các dịch vụ như chứng khoán, bảo hiểm, tài chính tiêu dùng trong cùng một hệ sinh thái sẽ giúp gia tăng khả năng bán chéo, nâng cao trải nghiệm cho khách hàng và đa dạng hóa nguồn thu. Điều này giúp ngân hàng tối ưu hóa lợi nhuận, hạn chế thất thoát các nguồn thu ra bên ngoài và củng cố vị thế cạnh tranh.

Năm 2025 chứng kiến nhiều ngân hàng thành lập công ty con mới ở lĩnh vực chứng khoán, bảo hiểm nhân thọ & phi nhân thọ và hướng tới hoàn thiện hệ sinh thái. Diễn biến này phản ánh chiến lược tìm kiếm dư địa tăng trưởng lợi nhuận mới trong bối cảnh thu nhập từ lãi thuần của toàn ngành chịu nhiều sức ép.

Bảng 4. Hệ sinh thái dịch vụ tài chính của nhóm NH quốc doanh & quy mô lớn

Ngân hàng	Ngân hàng nước ngoài	Cho thuê tài chính	Quản lý nợ	Tài chính tiêu dùng	Chứng khoán	Quản lý quỹ	BH nhân thọ	BH phi nhân thọ	KD vàng/Thương hiệu vàng miếng riêng	Tài sản số	Mức độ toàn diện
BID	✓	✓	✓		✓		✓	✓			6/10
CTG	✓	✓	✓		✓	✓		✓	✓		7/10
VCB	✓	✓			✓	✓					4/10
ACB		✓	✓		✓	✓		KH	✓		5/10
HDB				✓	✓						2/10
MBB	✓		✓	✓	✓	✓	✓	✓		KH	7/10
SHB	✓		✓	✓							3/10
STB	✓	✓	✓		KH				✓		4/10
TCB			✓		✓	✓	✓	✓	KH	KH	5/10
VPB			✓	✓	✓	KH	KH	✓		KH	4/10

Ghi chú: ✓ là NH có công ty con hoặc công ty liên kết cung cấp dịch vụ đó; "KH" là NH đang có kế hoạch phát triển mảng dịch vụ đó

Nguồn: S&I Ratings tổng hợp

AI tiếp tục có ảnh hưởng sâu rộng

Ngành ngân hàng Việt Nam đang bước vào chu kỳ đẩy mạnh đầu tư và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) ở cấp độ sâu rộng hơn đi cùng với quá trình chuyển đổi số. Mặc dù toàn ngành vẫn được hưởng lợi nhờ mục tiêu tăng trưởng GDP cao, dư địa mở rộng thu nhập thông qua tăng trưởng bảng CĐKT trở nên hạn chế giữa áp lực NIM suy giảm và cạnh tranh giữa các ngân hàng. Trong bối cảnh đó, nâng cao năng suất và tối ưu chi phí hoạt động thông qua AI có thể trở thành đòn bẩy chiến lược mang lại triển vọng dài hạn cho ngành. Đồng thời, AI còn mở ra khả năng tái cấu trúc mô hình hoạt động theo hướng cá nhân hóa – phục vụ chính xác nhu cầu của từng khách hàng dựa trên dữ liệu lớn và AI.

Thực trạng ứng dụng AI tại ngành ngân hàng Việt Nam

Kể từ năm 2024 đến nay, các ngân hàng đã đẩy mạnh triển khai AI tập trung chủ yếu vào các ứng dụng chính sau:

- Chatbot và trợ lý ảo thông minh: là ứng dụng phổ biến nhất được phát triển, tự động hóa giải đáp thắc mắc cho khách hàng hoặc tư vấn, đề xuất sản phẩm cơ bản.
- Chấm điểm tín dụng: khai thác dữ liệu phi truyền thống (như hành vi giao dịch, lịch sử thanh toán hóa đơn) để đánh giá khả năng trả nợ và cải thiện tốc độ phê duyệt khoản vay.
- Phát hiện và phòng chống gian lận: phân tích mô hình hành vi để phát hiện giao dịch bất thường, giúp nhận diện các hoạt động đáng ngờ như rửa tiền, lừa đảo thẻ tín dụng.
- Tự động hóa quy trình tác vụ: tự động hóa các tác vụ như xử lý hồ sơ tín dụng, lập báo cáo, giúp giảm thời gian xử lý công việc.

Tuy vậy, chỉ một số ít ngân hàng đã nhanh nhạy và tiên phong trong việc khai thác AI, trong khi phần lớn vẫn đang chậm chân hơn đáng kể.

Agentic AI – làn sóng tác động tiếp theo

Hiện nay, đa số ngân hàng Việt Nam chỉ mới ứng dụng mô hình AI truyền thống hoặc Gen AI. Trong khi đó, Agentic AI – mô hình AI tiên tiến hơn có khả năng tự trị và thực hiện các nhiệm vụ đa bước – đang nổi lên như

bước phát triển tiếp theo. Theo McKinsey, các ứng dụng mà AI agent mang lại có khả năng giảm đáng kể chi phí hoạt động và tái cấu trúc tổ chức theo hướng tinh gọn hơn.

Bảng 5. Các năng lực chính của AI agent ứng dụng trong ngành ngân hàng

Năng lực chính	Mô tả ngắn gọn	Phạm vi ứng dụng
1. Chăm sóc khách hàng theo mô hình “agent-first”	Thiết lập các lớp AI agents thống nhất phục vụ khách hàng đa kênh, có thể chuyển giao sang bộ phận giám sát con người khi cần.	- Chăm sóc khách hàng đa kênh (website, mobile, app..) - Tư vấn danh mục đầu tư cá nhân hóa - Khuyến nghị chủ động theo biến động thị trường
2. Vận hành “không chạm”	Tự động thực thi quy trình với sự giám sát của con người nhưng can thiệp ở mức tối thiểu.	- Hỗ trợ mở tài khoản, tạo và xác minh hồ sơ - Tự động hóa kiểm tra khoản vay - Xác nhận giao dịch thanh toán - Đối soát ngân quỹ
3. Xử lý các giao dịch bất thường tự động	Giám sát giao dịch theo thời gian thực, phát hiện hành vi đáng ngờ và cảnh báo khả năng gian lận, có thể tự giải quyết một số trường hợp và chuyển các vụ việc phức tạp cho con người.	- Cảnh báo gian lận - Sàng lọc lệnh trừng phạt
4. Tự động hóa các chức năng hỗ trợ	Tự động hóa các tác vụ mang tính lặp lại trong các bộ phận hỗ trợ	- Thu thập dữ liệu, lập ngân sách, xây dựng kịch bản (hoạch định và phân tích tài chính) - Sàng lọc hồ sơ, sắp xếp phỏng vấn (nhân sự) - Các nghiệp vụ thuộc bộ phận khác
5. Quản trị rủi ro real-time	Tự động kiểm tra liên tục và quản lý quy trình rủi ro tín dụng, phát hiện vấn đề theo thời gian thực và chuyển cấp khi cần thiết.	- Chấm điểm tín dụng - Giám sát danh mục - Tối ưu hóa chiến lược thu hồi nợ
6. Các sản phẩm và công nghệ ứng dụng agentic	Sự kết hợp giữa agent và con người giúp tăng tốc phát triển sản phẩm nhờ tự động hóa trong việc phát triển phần mềm.	- Lập trình - Kiểm thử - Quản lý API

Nguồn: McKinsey, S&I Ratings tổng hợp

Thực tiễn quốc tế cho thấy ứng dụng AI agent đã mang đến tác động nhất định:

- Bank of America (Mỹ): triển khai trợ lý AI Agent tên Erica vào năm 2018 và có hơn 50 triệu khách hàng sử dụng tính đến T8.2025. Erica không chỉ trả lời câu hỏi mà còn dự báo nhu cầu tài chính và hỗ trợ giao dịch bằng giọng nói. Khối lượng công việc của bộ phận CSKH giảm khoảng 50%.
- JPMorgan Chase (Mỹ): hệ thống COIN sử dụng mô hình AI Agent để phân tích hơn hàng nghìn tài liệu pháp lý mỗi năm, giúp tiết kiệm hàng trăm nghìn giờ lao động và giảm thiểu sai sót pháp lý xuống dưới 1%.
- Bank of New York Mellon (Mỹ): triển khai nhiều AI agent nội bộ hoạt động song song với nhân viên, được thiết kế để xử lý kiểm tra mã nguồn và xác thực chỉ thị thanh toán.
- ING Bank (Hà Lan): chuẩn bị thử nghiệm AI Agent tự động tạo và phê duyệt hồ sơ vay thế chấp vào năm 2026.

Sự chuyển dịch hành vi của khách hàng: động lực thúc đẩy triển khai AI

Khách hàng ít trung thành hơn. Song hành cùng với sự tiến bộ công nghệ là sự chuyển dịch rõ nét trong hành vi khách hàng. Khách hàng ngày nay ít trung thành hơn và sẵn sàng chuyển đổi ngân hàng nếu trải nghiệm không đáp ứng kỳ vọng. Để giữ chân khách hàng và gia tăng thị phần, các ngân hàng cần liên tục nâng cao trải nghiệm và phục vụ chính xác nhu cầu của từng khách hàng.

Sự khác biệt giữa các thế hệ. Nhóm thế hệ Gen Z và Millennials – lực lượng sẽ chiếm ưu thế trong tập khách hàng trong tương lai – sở hữu kỳ vọng khác biệt đáng kể so với Gen X và Baby Boomers. Trong khi thế hệ lớn tuổi xem chi phí là yếu tố hàng đầu khi lựa chọn sản phẩm, nhóm khách hàng trẻ sẵn sàng chi trả thêm để đổi lấy dịch vụ và trải nghiệm hơn. Điều này tiếp tục nhấn mạnh yếu tố trải nghiệm mà ngân hàng cần mang đến. Bên cạnh đó, Gen Z và Millennials có xu hướng ít tự tin hơn trong việc tự đưa ra quyết định tài chính và cởi mở hơn với việc sử dụng công cụ hỗ trợ như AI trong quá trình ra quyết định. Đây là cơ sở quan trọng để các ngân hàng tích hợp AI vào vai trò trợ lý tài chính số để tư vấn sản phẩm.

Chi nhánh vẫn giữ vai trò nhất định. Mặc dù ngân hàng số đang trở thành kênh chủ đạo, các chi nhánh/phòng giao dịch vẫn giữ vai trò quan trọng nhất định. Khách hàng vẫn có xu hướng thực hiện các giao dịch phức tạp tại chi nhánh hoặc cần sự tư vấn trực tiếp từ nhân viên ngân hàng khi giao dịch gặp vấn đề. Thực tế này cho thấy chiến lược tối ưu không phải là thay thế hoàn toàn chi nhánh bằng nền tảng số, mà là tích hợp các kênh này thành một hành trình thống nhất. Trong đó, AI đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối các điểm chạm này, ví dụ như đảm bảo khách hàng không phải lặp lại thông tin khi chuyển kênh và nhận được tư vấn phù hợp với bối cảnh cụ thể.

Kịch bản tác động: AI sẽ tái định hình ngành ngân hàng ở mức độ nào?

Tác động thực tế của AI lên ngành ngân hàng nhiều khả năng phụ thuộc vào hai yếu tố then chốt:

- Mức độ sâu rộng ngân hàng ứng dụng AI agent trong hoạt động;
- Mức độ khách hàng chấp nhận AI trong quản lý tài chính cá nhân.

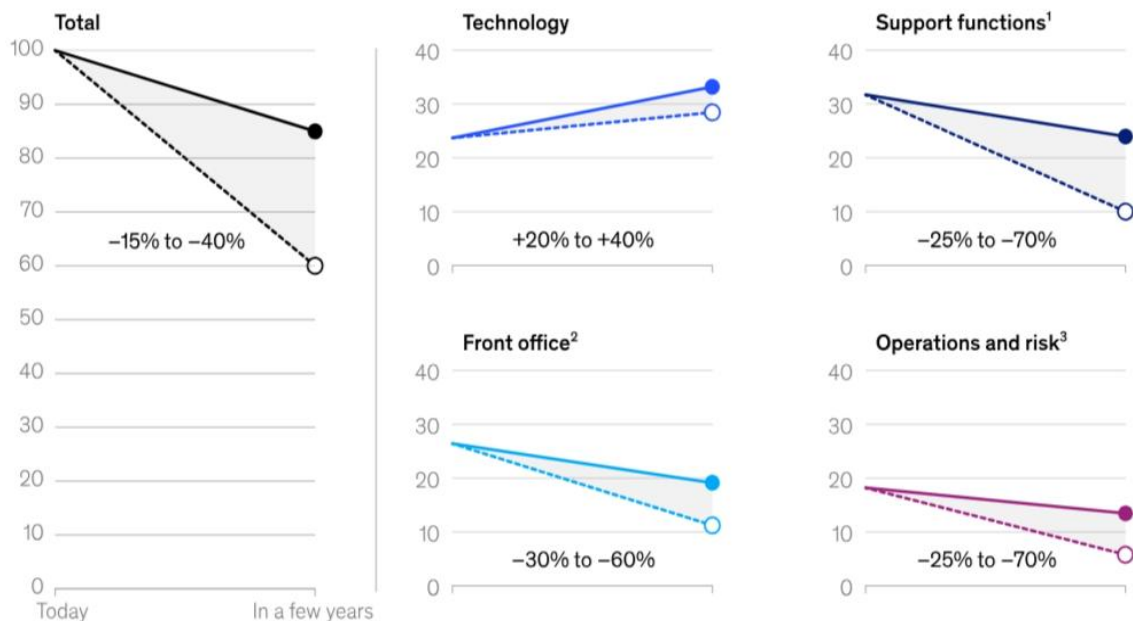
Theo nghiên cứu và phỏng vấn các chuyên gia trên toàn cầu bởi McKinsey, có 9 kịch bản dựa trên hai yếu tố này. Trong đó, kịch bản cơ sở (ước tính có xác suất 30%), AI sẽ tái định hình đáng kể cả hoạt động ngân hàng và hành vi của khách hàng. Nhìn chung, tác động tổng thể là AI giúp giảm chi phí hoạt động ở hầu hết bộ phận (trừ bộ phận CNTT). Tuy nhiên, lợi thế chi phí này nhiều khả năng sẽ thu hẹp dần theo thời gian do cạnh tranh buộc các ngân hàng chuyển một phần lợi ích sang khách hàng thông qua lãi suất, phí dịch vụ hoặc chất lượng trải nghiệm tốt hơn.

Biểu đồ 25. Tác động tiềm năng của AI lên chi phí hoạt động ngân hàng

AI has the potential to lower banks' unit costs for work.

Potential impact of AI on average retail bank unit costs for work, by scenario, index (expenses today = 100)

—● Scenario B2 (30% likelihood of playing out)
- - -○ Scenario C3 (<5% chance of playing out)



¹Includes business and product strategy, finance, HR, internal audit, legal, marketing, procurement, and real estate.

²Includes ATMs, branches, contact centers, corporate centers, correspondents, and direct sales staff.

³Includes credit collections, operations, and risk and compliance.

Nguồn: McKinsey, S&I Ratings tổng hợp

Triển vọng và thách thức

Những phân tích trên cho thấy AI và chuyển dịch hành vi của khách hàng là hai yếu tố gắn kết chặt chẽ. AI không chỉ mang đến khả năng tối ưu hóa chi phí hoạt động mà còn là động lực để ngân hàng duy trì vị thế cạnh tranh trong bối cảnh khách hàng ít trung thành hơn.

Chúng tôi nhận thấy tiềm năng ứng dụng AI đối với ngành ngân hàng Việt Nam là khá lớn nhờ tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt tăng mạnh, định hướng thúc đẩy chuyển đổi số từ Chính phủ và nhu cầu thấu hiểu khách hàng hơn của các ngân hàng trong bối cảnh hiện nay. Tuy nhiên, quá trình triển khai vẫn gặp không ít thách thức đến từ việc dữ liệu còn phân mảnh, thiếu chuẩn hóa và khung pháp lý về AI vẫn đang trong quá trình hoàn thiện.

Theo quan điểm của chúng tôi, ngân hàng hội tụ nền tảng dữ liệu mạnh, chiến lược AI rõ ràng và năng lực triển khai tốt sẽ hưởng lợi lớn nhất trong chu kỳ AI hiện nay. Tuy vậy, mức độ hiện thực hóa lợi ích tiềm năng vẫn phụ thuộc đáng kể vào những ràng buộc pháp lý và quản trị rủi ro về ứng dụng AI được định hình trong thời gian tới.

Phụ lục: Danh sách phân loại các ngân hàng

STT	Mã	Tên ngân hàng	Phân loại
1	BID	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam	NHTM Quốc doanh
2	CTG	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam	NHTM Quốc doanh
3	VCB	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam	NHTM Quốc doanh
4	ACB	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu	NHTMCP Lớn
5	HDB	Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	NHTMCP Lớn
6	MBB	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội	NHTMCP Lớn
7	SHB	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn - Hà Nội	NHTMCP Lớn
8	STB	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín	NHTMCP Lớn
9	TCB	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Kỹ Thương Việt Nam	NHTMCP Lớn
10	VPB	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng	NHTMCP Lớn
11	EIB	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	NHTMCP Vừa
12	LPB	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Lộc Phát Việt Nam	NHTMCP Vừa
13	MSB	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Hàng Hải Việt Nam	NHTMCP Vừa
14	NAB	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Nam Á	NHTMCP Vừa
15	OCB	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Phương Đông	NHTMCP Vừa
16	SSB	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đông Nam Á	NHTMCP Vừa
17	TPB	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Tiên Phong	NHTMCP Vừa
18	VIB	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quốc Tế Việt Nam	NHTMCP Vừa
19	ABB	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần An Bình	NHTMCP Nhỏ
20	BAB	Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Bắc Á	NHTMCP Nhỏ
21	BVB	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Bản Việt	NHTMCP Nhỏ
22	KLB	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Kiên Long	NHTMCP Nhỏ
23	NVB	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quốc Dân	NHTMCP Nhỏ
24	PGB	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Xăng Dầu Việt Nam	NHTMCP Nhỏ
25	SGB	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Công Thương	NHTMCP Nhỏ
26	VAB	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Á	NHTMCP Nhỏ
27	VBB	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thương Tín	NHTMCP Nhỏ

Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm S&I

Số 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện Thoại: 024 3208 1356

Miễn trừ trách nhiệm

Bất kỳ hành vi sao chép, chỉnh sửa, tái bản, truyền tải, phân phối lại, dưới bất kỳ hình thức và cách thức nào, đối với toàn bộ hoặc một phần nội dung trong báo cáo hoặc thông tin xếp hạng tín nhiệm đều bị nghiêm cấm, nếu không có sự cho phép trước bằng văn bản của S&I Ratings. Kết quả xếp hạng tín nhiệm và các đánh giá trong báo cáo là ý kiến tham khảo, không phải là khuyến nghị để mua, bán hoặc nắm giữ chứng khoán, công cụ nợ hoặc bất kỳ quyết định đầu tư nào. Trong mọi trường hợp, S&I Ratings sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại hoặc hậu quả nào từ việc ra quyết định đầu tư, trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan việc sử dụng thông tin trong báo cáo. Dữ liệu phân tích được thu thập từ tổ chức phát hành và các nguồn khác mà S&I Ratings cho rằng chính xác và đáng tin cậy. Tuy nhiên, có thể xảy ra những sai sót liên quan đến con người và/hoặc máy móc trong việc thu thập, S&I Ratings không đảm bảo tính chính xác, đầy đủ hoặc kịp thời của bất kỳ thông tin nào và sẽ không chịu trách nhiệm cho bất kỳ mất mát hoặc thiệt hại nào phát sinh từ các dữ liệu trên. Kết quả xếp hạng có thể thay đổi, thu hồi hoặc hết hiệu lực do các thông tin liên quan đến triển vọng của tổ chức phát hành và/hoặc vì nhiều yếu tố khác. Tất cả thông tin mới nhất liên quan đến kết quả xếp hạng và phương pháp đánh giá có thể tìm thấy tại Website www.sniratings.com.vn.